

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Tập đoàn PC1

Ngày 15/01/2024	26,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.7%	9.9%	7.0%

DT thuần
Q4/23

2,605
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 385 | 17.4%
YoY: ▲ 266 | 11.4%

LN thuần
Q4/23

160
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 16.0 | 11.2%
YoY: ▼ 141 | -46.8%

LN sau thuế
Q4/23

137
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 36.0 | 36.1%
YoY: ▼ 138 | -50.0%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

15.7%

YoY: +/- ▲ 1.2%

ROE
2023

1.9%

YoY: +/- ▼ 4.9%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	20,261 - 29,304
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	8,117
Số lượng CPLH (CP)	310,995,558
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,855,075
Sở hữu nước ngoài	8.5%
Beta	1.70
EPS	439
P/E	65.6

DT thuần
2023

7,803
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 555 | -6.6%

LN thuần
2023

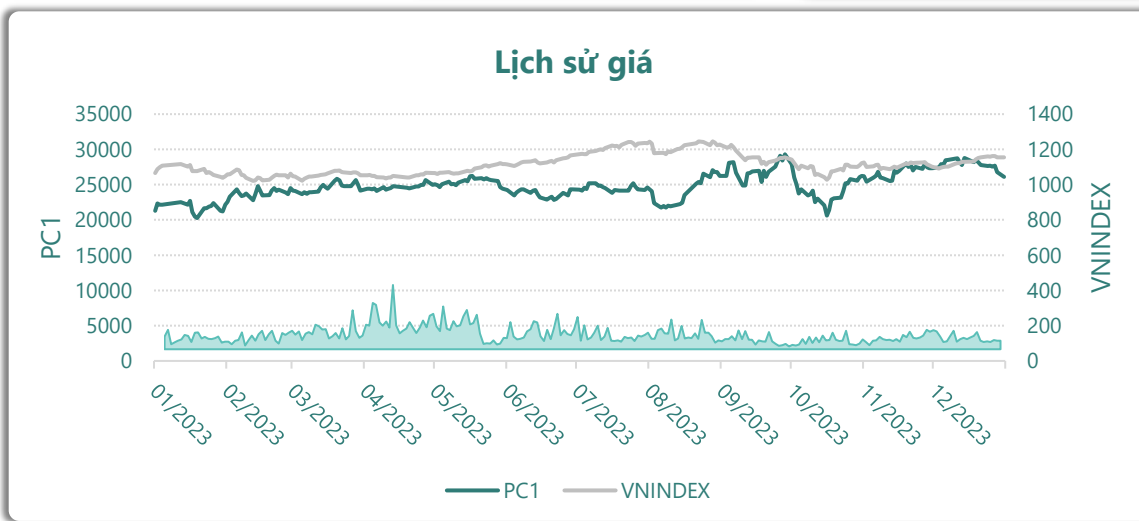
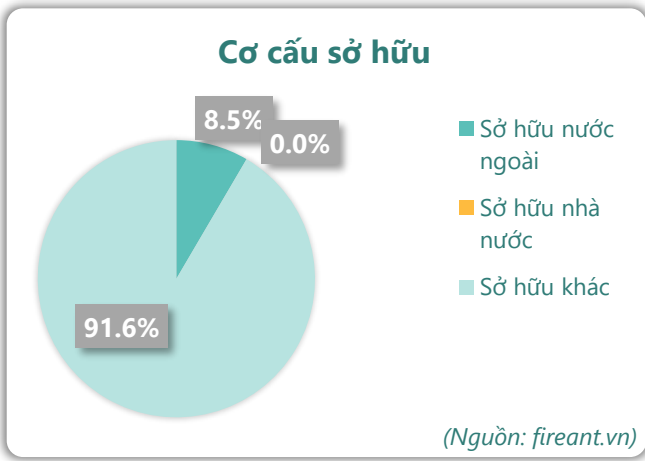
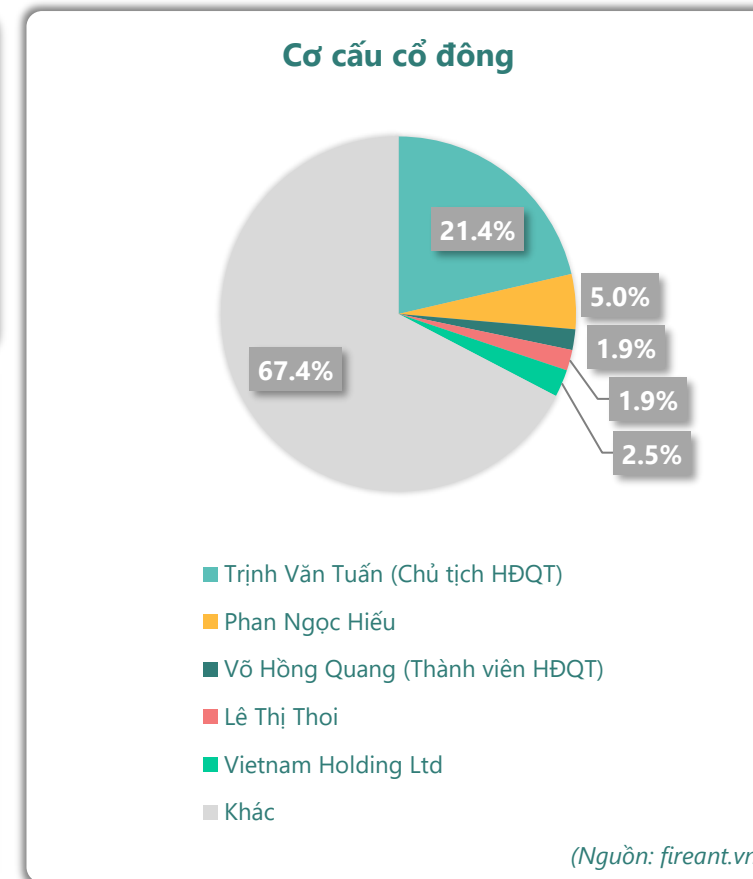
398
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 249 | -38.4%

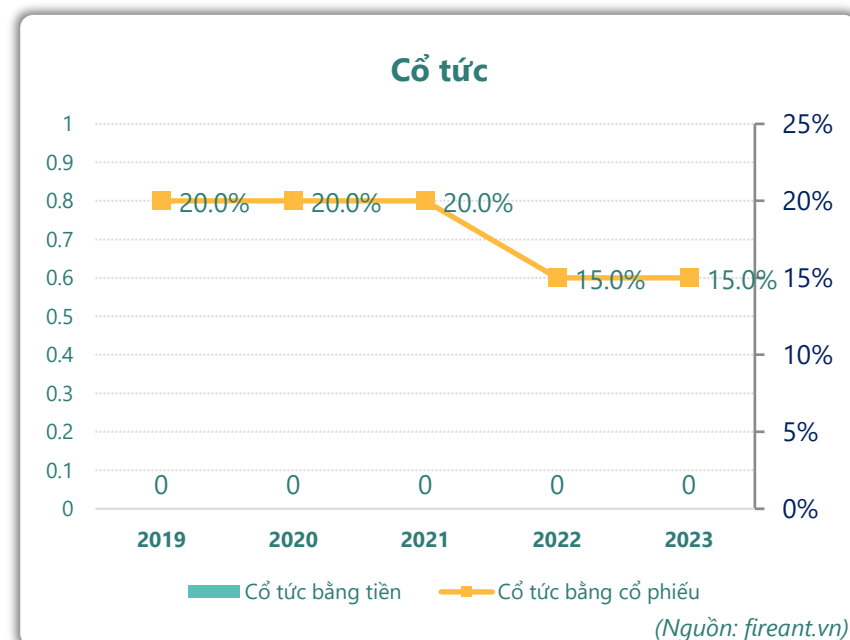
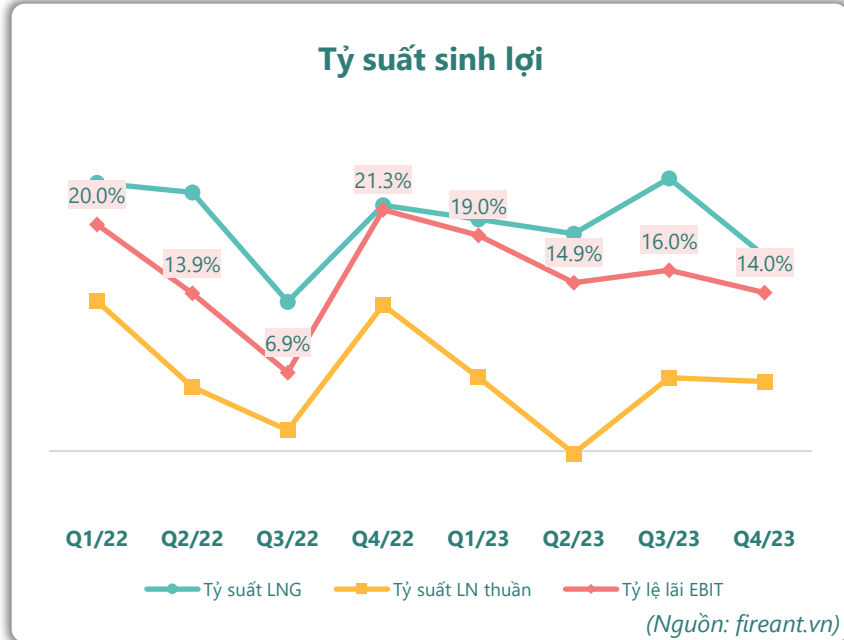
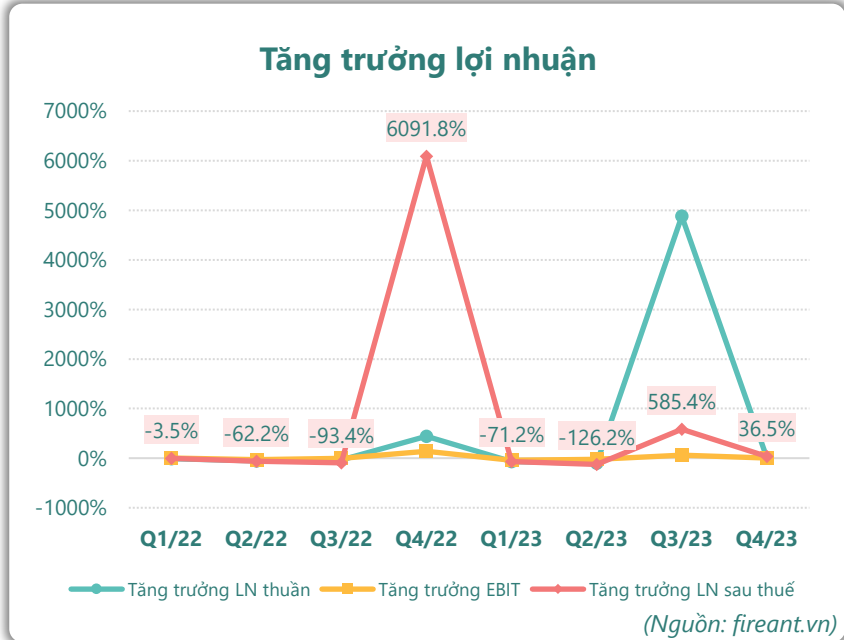
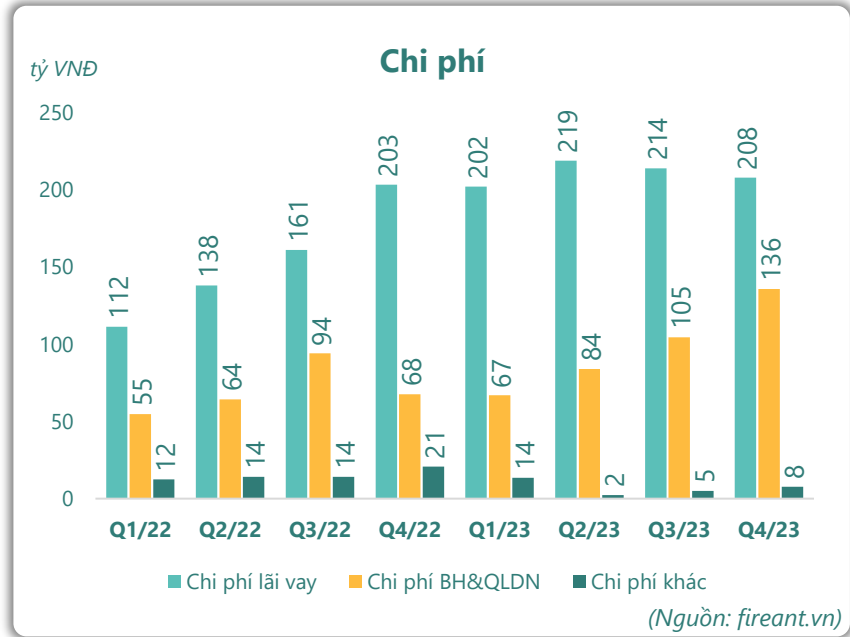
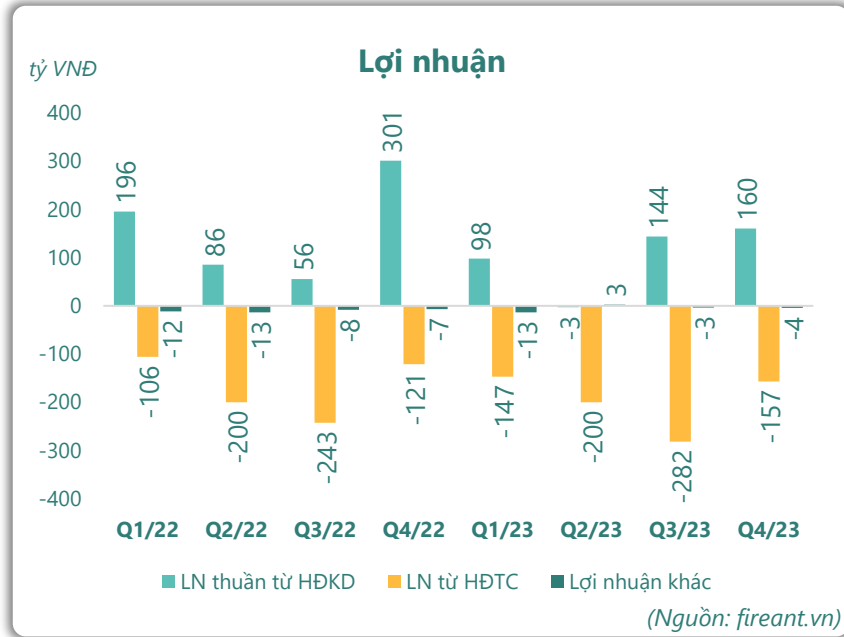
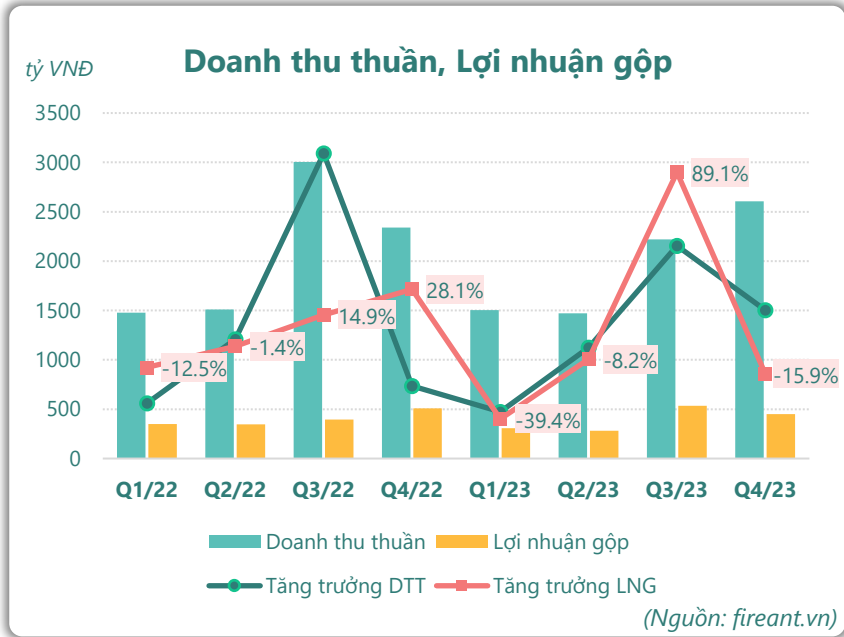
LN sau thuế
2023

297
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 240 | -44.8%



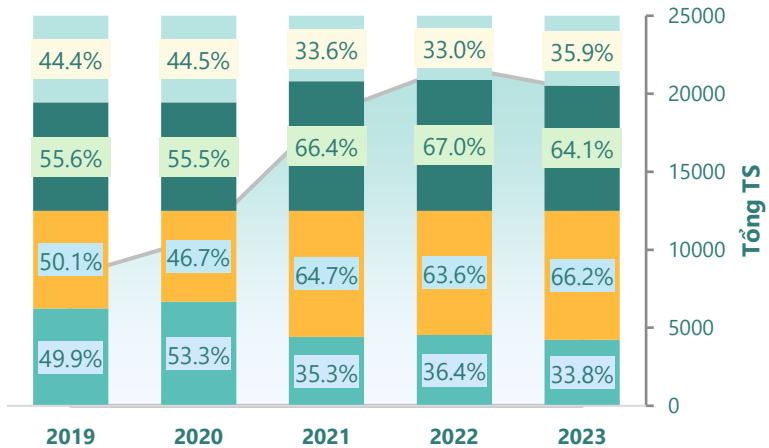
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

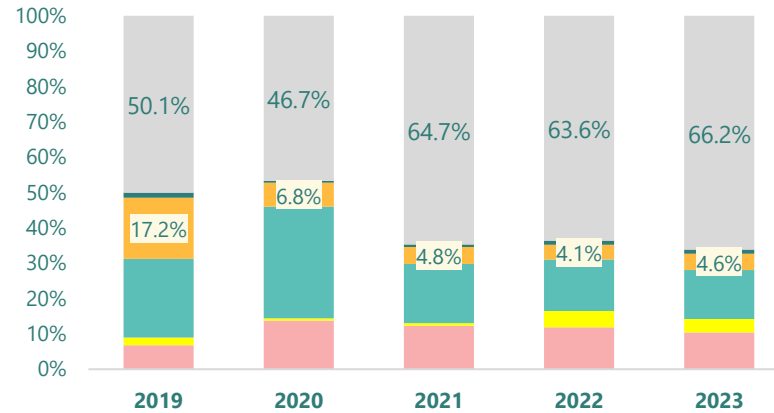
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

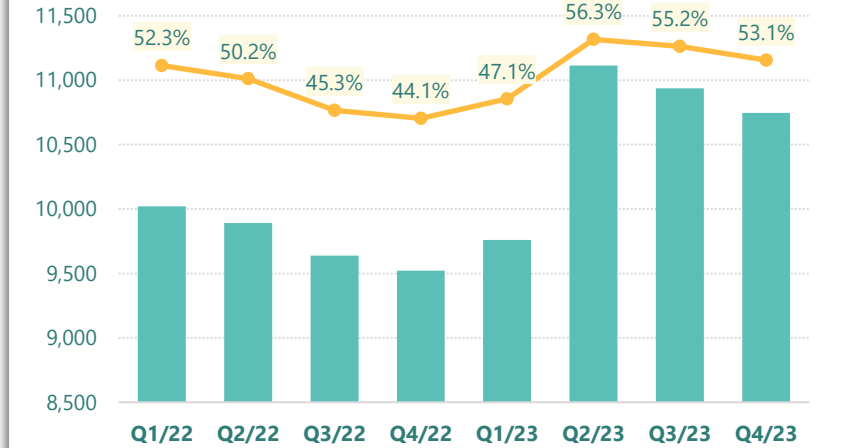


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

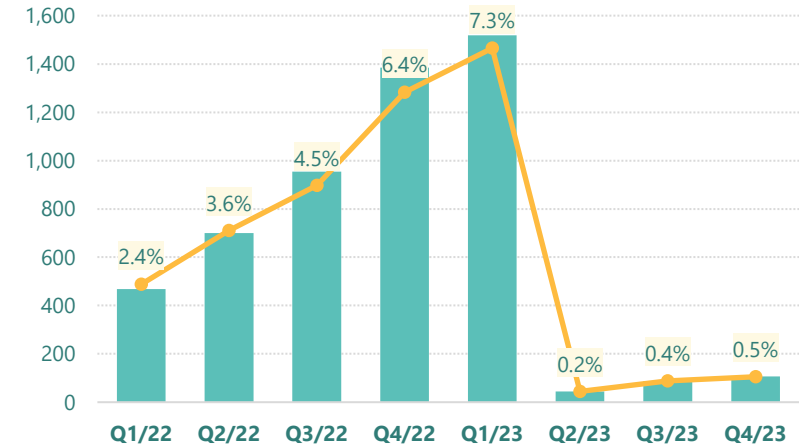


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

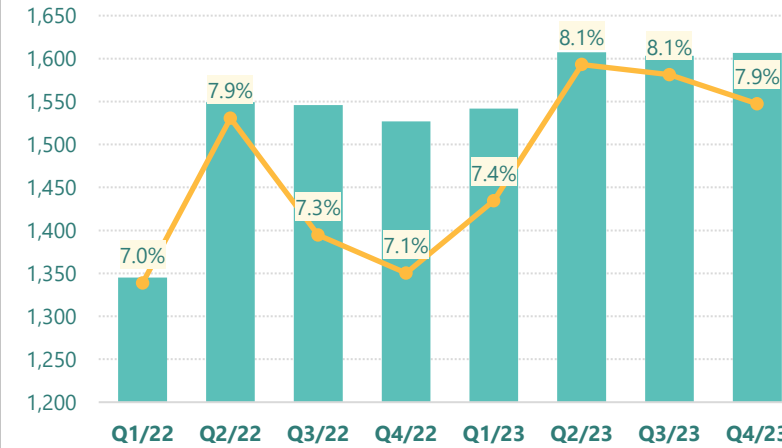


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

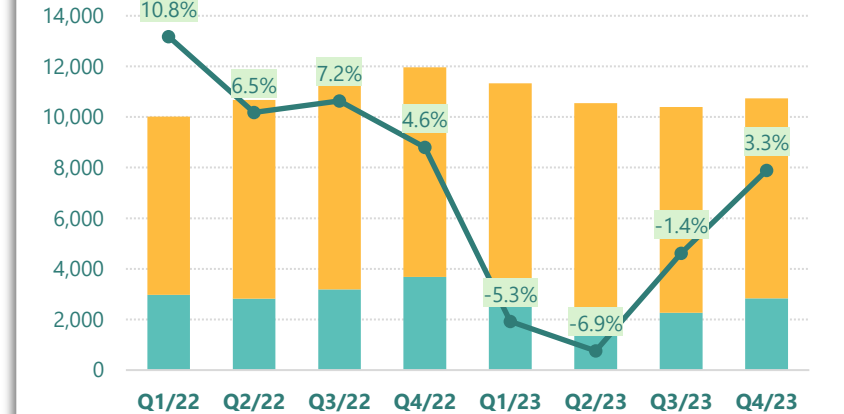


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

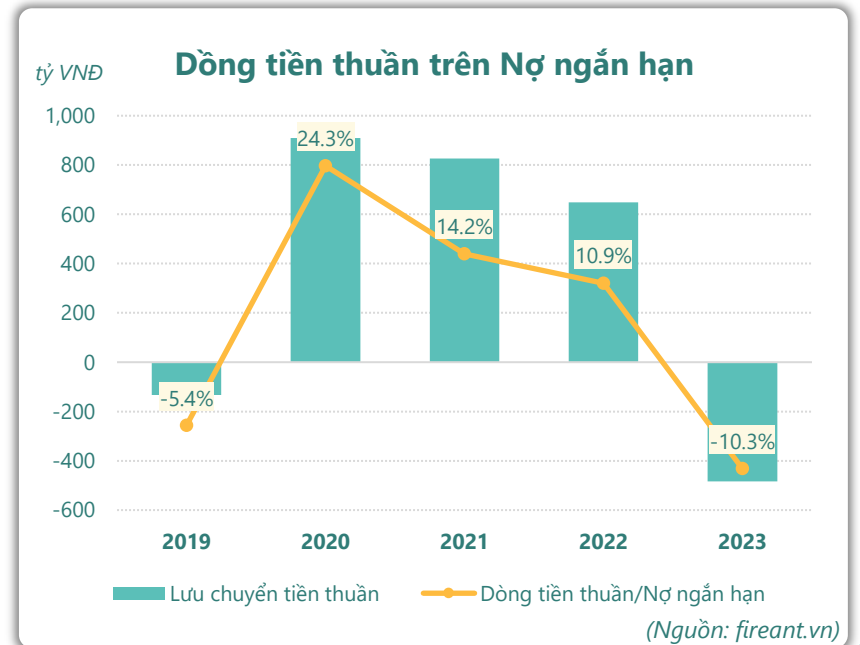
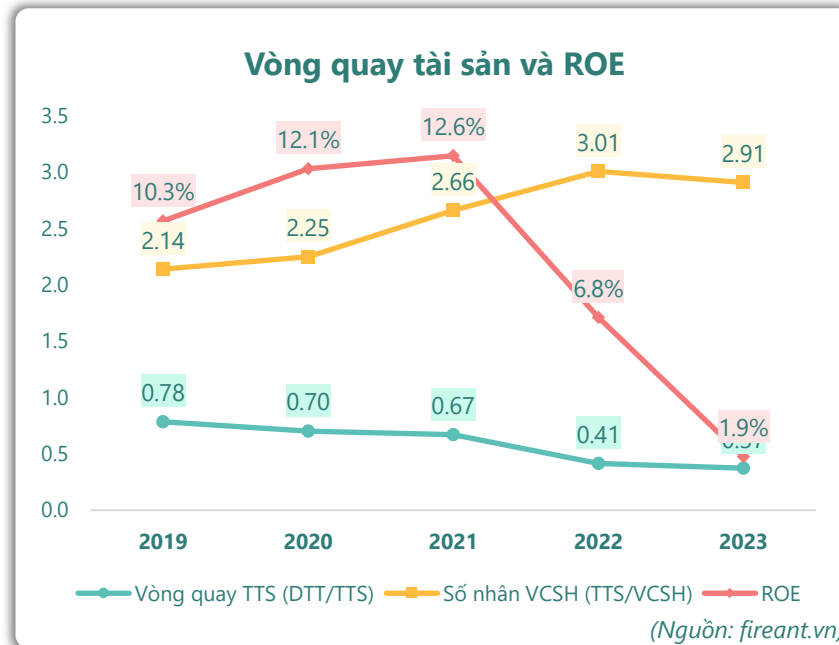
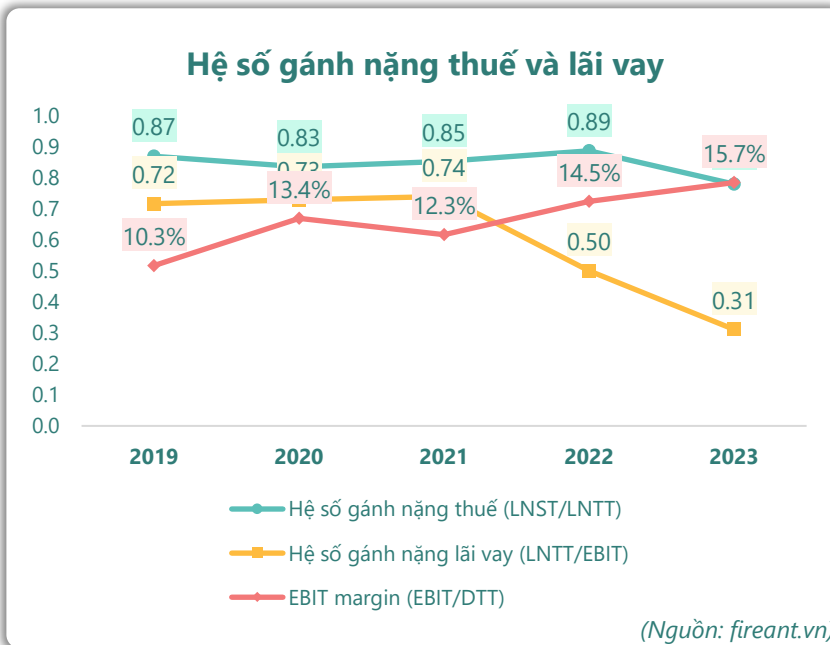
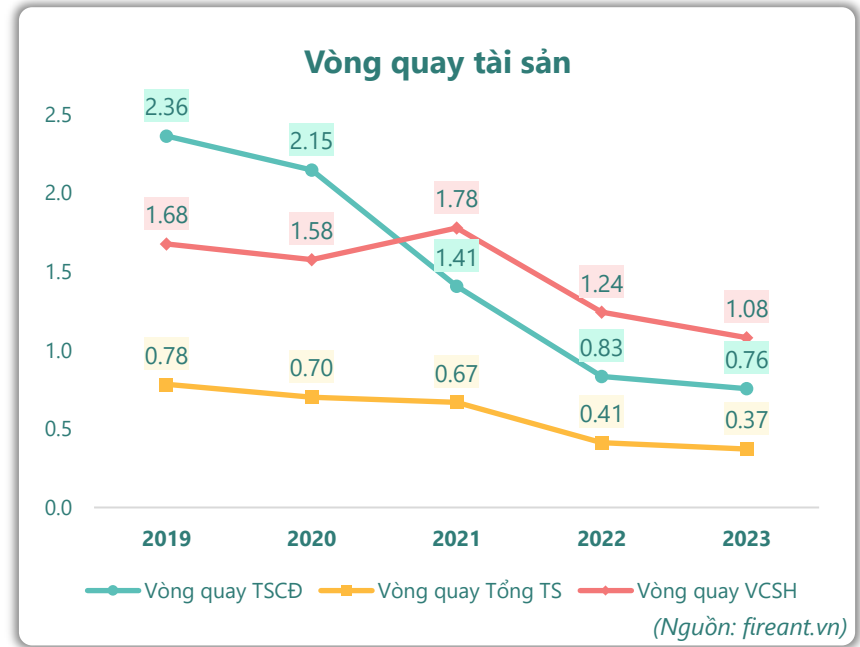
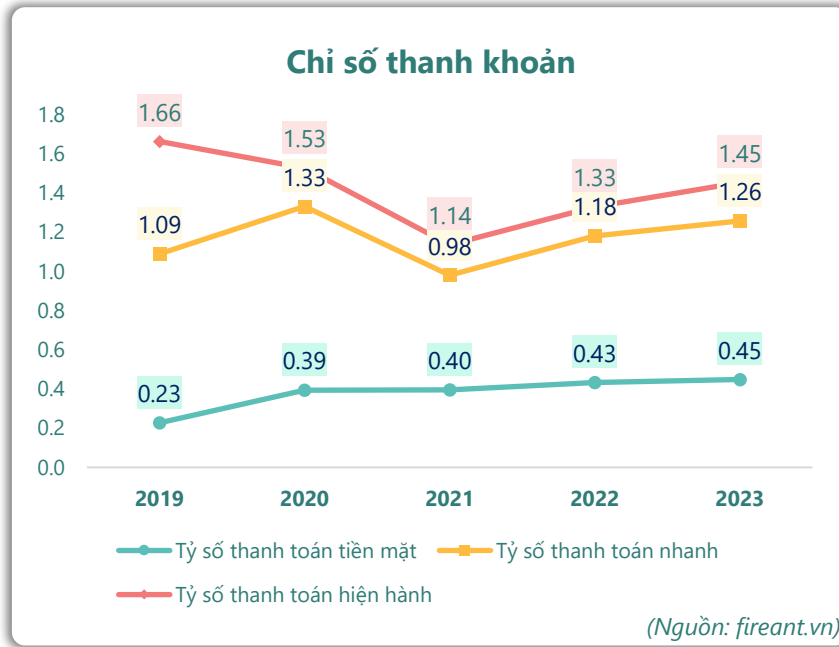
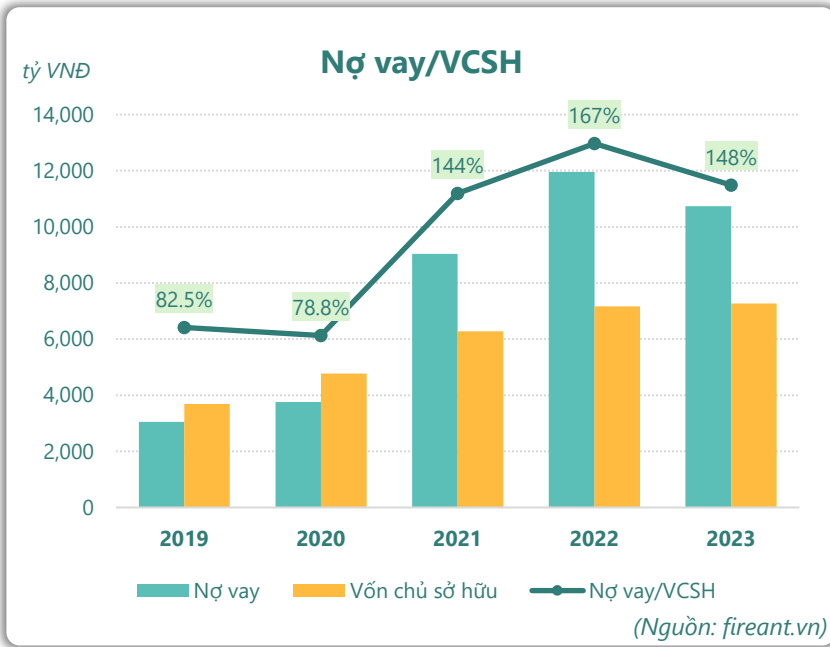
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn — Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	2,605	2,339	11.4%	7,803	8,358	-6.6%
Giá vốn hàng bán	2,156	1,831	17.7%	6,229	6,763	-7.9%
Lợi nhuận gộp	449	508	-11.6%	1,574	1,595	-1.3%
Doanh thu HĐTC	57.9	42.3	37.0%	195	95.2	105%
Chi phí TC	215	163	31.9%	980	767	27.8%
Chi phí lãi vay	208	203	2.6%	844	605	39.5%
LN trong công ty LKLD	3.74	-18.0	121%	1.58	0.70	126%
Chi phí bán hàng	28.8	-10.2	382%	56.0	-8.39	767%
Chi phí QLDN	107	77.8	37.6%	335	285	17.6%
LN thuần từ HĐKD	160	301	-46.8%	398	647	-38.4%
Lợi nhuận khác	-3.90	-6.74	42.2%	-17.9	-41.4	56.8%
LN trước thuế	156	294	-46.9%	381	605	-37.1%
Lợi nhuận sau thuế	137	275	-50.0%	297	537	-44.8%
LNST của CĐ cty mẹ	70.9	188	-62.3%	137	460	-70.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	461	-48.5	0.59	143	434	372
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-443	-939	-254	16.5	-128	424
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	710	588	-657	-837	-284	285
Tiền đầu kỳ	2,615	3,349	2,581	1,670	994	1,021
Lưu chuyển tiền thuần	728	-400	-911	-677	21.8	1,082
Ảnh hưởng tỷ giá	5.69	-11.9	-0.71	0.78	5.41	9.09
Tiền cuối kỳ	3,349	2,937	1,670	994	1,021	2,112

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	20,225	21,754	-7.0%
Tài sản ngắn hạn	6,845	7,913	-13.5%
Tiền và tương đương tiền	2,112	2,581	-18.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	769	1,006	-23.5%
Phải thu ngắn hạn	2,803	3,174	-11.7%
Hàng tồn kho	921	890	3.5%
Tài sản ngắn hạn khác	240	261	-8.1%
Tài sản dài hạn	13,380	13,841	-3.3%
Phải thu dài hạn	14.8	8.28	78.4%
Tài sản cố định	10,745	9,904	8.5%
Bất động sản đầu tư	146	271	-46.3%
Tài sản dở dang	107	1,376	-92.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,607	1,538	4.5%
Tài sản dài hạn khác	545	493	10.6%
Lợi thế thương mại	216	251	-14.0%
Nợ phải trả	12,957	14,582	-11.1%
Nợ ngắn hạn	4,709	5,950	-20.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,838	3,677	-22.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,049	1,285	-18.4%
Nợ dài hạn	8,249	8,631	-4.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	7,902	8,284	-4.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	7,267	7,173	1.3%
Vốn chủ sở hữu	7,267	7,173	1.3%
Vốn điều lệ	3,110	2,704	15.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)